

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : 03./CBTT-NAG-2019  
V/v: BCTC Đơn vị cấp trên Quý  
4/2018

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : **02113873568** Fax : **02113548020**
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2018.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2018 theo Công văn số 02./CV-NAG-2019

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.nagakawa.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận :**

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	212.581.884.862	115.202.413.894	(+)97.379.470.968	(+)84,53%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.105.119.639	(2.919.840.487)	(+)10.024.960.126	(+)343,34%

**2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	208.373.125.971	131.052.251.669	(+)77.320.874.302	(+)59,00%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.792.696.781	(1.041.331.494)	(+)5.834.028.275	(+)560,25%

**3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	236.645.710.692	135.583.490.581	(+)101.062.220.111	(+)74,54%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.616.153.501	(1.561.953.046)	(+)3.178.106.547	(+)203,47%

So với quý 4 năm 2017, quý 4 năm 2018 doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty tăng là do quý 4 năm 2018 công ty có doanh thu và lợi nhuận từ ngành hàng mới và từ một số dự án mới. Tỷ lệ tăng doanh thu và lợi nhuận quý 4 năm 2018 so với quý 4 năm 2017, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 84,53%, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 343,34%

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 59%, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 560,25%

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 74,54%, lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 203,47%

Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Huyền Chương*

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A Tài sản ngắn hạn</b>	<b>517.115.193.352</b>	<b>285.346.634.590</b>
I Tiền và các tài khoản tương đương tiền	11.559.228.447	8.522.874.196
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.982.597.297	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	311.791.490.339	166.538.726.903
IV Hàng tồn kho	153.095.911.780	110.074.878.138
V Tài sản ngắn hạn khác	685.965.489	210.155.353
<b>B Tài sản dài hạn</b>	<b>62.396.639.480</b>	<b>60.877.340.610</b>
I Các khoản phải thu dài hạn		
II Tài sản cố định	<b>13.512.479.446</b>	<b>16.396.827.019</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	13.098.112.914	16.396.827.019
2 Tài sản cố định thuê tài chính		
3 Tài sản cố định vô hình	414.366.532	
III Bất động sản đầu tư		
IV Tài sản dở dang dài hạn		
V Đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	43.495.336.292
VI Tài sản dài hạn khác	388.823.742	985.177.299
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>579.511.832.832</b>	<b>346.223.975.200</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C Nợ phải trả</b>	<b>403.651.803.418</b>	<b>167.827.857.947</b>
I Nợ ngắn hạn	403.651.803.418	167.827.857.947
II Nợ dài hạn		
<b>D Vốn chủ sở hữu</b>	<b>175.860.029.414</b>	<b>178.396.117.253</b>
I Vốn chủ sở hữu	175.860.029.414	178.396.117.253
1 Vốn góp của chủ sở hữu	148 495 780 000	148 495 780 000
2 Thặng dư vốn cổ phần	5 672 110 000	5 672 110 000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4 Vốn khác của chủ sở hữu		
5 Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8 Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.378.251.594	19.675.841.022
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB		
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1 Nguồn kinh phí		
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>579.511.832.832</b>	<b>346.223.975.200</b>





**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.640.814.062	796.845.840.930
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	22.058.929.200	25.431.456.681
3 <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>212.581.884.862</b>	<b>771.414.384.249</b>
4 Giá vốn hàng bán	196.120.656.938	729.621.879.634
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.461.227.924</b>	<b>41.792.504.615</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.271.737.967	3.055.627.297
7 Chi phí tài chính	8.320.444.303	22.993.668.867
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	8.039.495.761	21.949.748.555
8 Chi phí bán hàng	2.526.319.264	16.586.597.459
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.857.480.528	11.172.068.930
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.028.721.796</b>	<b>(5.904.203.344)</b>
11 Thu nhập khác	4.344.166.566	15.386.031.903
12 Chi phí khác	55.730.992	505.255.783
13 <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>4.288.435.574</b>	<b>14.880.776.120</b>
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.317.157.370</b>	<b>8.976.572.776</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.212.037.731	3.779.393.180
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.105.119.639</b>	<b>5.197.179.596</b>

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

*Huy Chi Dung*  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Huy Chi Dung*

**Tổng giám đốc**  
  
*Nguyễn Thị Huyền Lương*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Lương*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018**

*VĨNH PHÚC, THÁNG 01 NĂM 2019*

## **MỤC LỤC**

- 1. Mục lục**
- 2. Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**
- 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2018**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2018**
- 6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2018**

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
QUÍ IV NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>517.115.193.352</b>	<b>285.346.634.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>11.559.228.447</b>	<b>8.522.874.196</b>
1. Tiền	111		11.559.228.447	5.522.874.196
2. Các khoản tương đương tiền	112			3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>39.982.597.297</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.982.597.297	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>311.791.490.339</b>	<b>166.538.726.903</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		187.093.466.929	56.025.211.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.300.083.791	33.673.662.386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		91.598.626.251	79.207.419.525
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.891.221.735	724.341.605
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>153.095.911.780</b>	<b>110.074.878.138</b>
1. Hàng tồn kho	141		154.388.272.396	110.595.821.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.292.360.616)	(520.943.716)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>685.965.489</b>	<b>210.155.353</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	574.136.800	111.556.072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		105.864.039	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	5.964.650	98.599.281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>62.396.639.480</b>	<b>60.877.340.610</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.512.479.446</b>	<b>16.396.827.019</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.098.112.914	16.396.827.019
- Nguyên giá	222		89.313.167.360	89.313.167.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.215.054.446)	(72.916.340.341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	414.366.532	
- Nguyên giá	228		644.712.600	133.962.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(230.346.068)	(133.962.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.495.336.292</b>	<b>43.495.336.292</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.040.000.000	17.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(891.663.708)	(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>388.823.742</b>	<b>985.177.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	388.823.742	985.177.299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>579.511.832.832</b>	<b>346.223.975.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ Phải trả</b>	<b>300</b>		<b>403.651.803.418</b>	<b>167.827.857.947</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>403.651.803.418</b>	<b>167.827.857.947</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48.059.126.731	16.520.417.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.379.004.031	4.956.263.191
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	8.648.209.236	4.642.056.218
4. Phải trả người lao động	314		548.709.000	988.849.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.110.895.848	238.174.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	620.191.772	164.266.968
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	325.890.721.646	138.263.662.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.186.330.155	1.996.643.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.614.999	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>175.860.029.414</b>	<b>178.396.117.253</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>175.860.029.414</b>	<b>178.396.117.253</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	4.552.406.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.378.251.594	19.675.841.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.273.131.955	22.465.360.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.105.119.639	(2.789.519.382)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>579.511.832.832</b>	<b>346.223.975.200</b>

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-02/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÍ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	234.640.814.062	127.336.875.794	796.845.840.930	457.434.471.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	22.058.929.200	12.134.461.900	25.431.456.681	14.171.253.472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	212.581.884.862	115.202.413.894	771.414.384.249	443.263.218.048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	196.120.656.938	110.694.543.741	729.621.879.634	397.274.996.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.461.227.924	4.507.870.153	41.792.504.615	45.988.221.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.271.737.967	297.484.516	3.055.627.297	953.462.375
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.320.444.303	3.200.143.247	22.993.668.867	11.079.756.610
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.039.495.761	3.161.821.309	21.949.748.555	10.593.074.975
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.526.319.264	3.585.216.164	16.586.597.459	16.536.177.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.857.480.528	2.997.394.699	11.172.068.930	9.598.064.737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.028.721.796	(4.977.399.441)	(5.904.203.344)	9.727.685.341
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.344.166.566	1.840.196.388	15.386.031.903	6.746.834.650
12. Chi phí khác	32	VI.8	55.730.992	34.376.285	505.255.783	569.094.527
13. Lợi nhuận khác	40		4.288.435.574	1.805.820.103	14.880.776.120	6.177.740.123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.317.157.370	(3.171.579.338)	8.976.572.776	15.905.425.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.212.037.731	(251.738.851)	3.779.393.180	3.984.731.014
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.105.119.639	(2.919.840.487)	5.197.179.596	11.920.694.450

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Huyền Chương

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÍ IV NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		229.341.201.163	103.732.939.882	531.653.855.034	283.489.030.571
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(221.960.810.764)	(98.785.193.952)	(767.862.993.863)	(424.190.969.448)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.137.351.000)	(1.387.690.181)	(5.264.087.059)	(4.965.842.648)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.006.313.601)	(2.923.646.462)	(20.765.485.331)	(10.195.674.458)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(852.914.912)	(1.702.067.956)	(1.059.074.912)	(7.553.277.043)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.838.295.453	33.691.175.120	228.419.319.098	199.122.518.305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.946.995.605)	(34.344.896.873)	(99.660.520.034)	(33.335.416.984)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>38.275.110.734</b>	<b>(1.719.380.422)</b>	<b>(134.538.987.067)</b>	<b>2.370.368.295</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(217.937.100)	(510.750.000)	(217.937.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.850.000.000)	(12.700.000.000)	(102.154.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.200.000.000	22.827.000.000	57.404.000.000	47.827.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(9.610.000.000)		(10.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.011.483.192	581.554.596	2.245.783.917	797.946.338
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10.361.483.192</b>	<b>880.617.496</b>	<b>(43.014.966.083)</b>	<b>(11.792.990.762)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		213.442.335.547	100.522.861.813	758.086.398.097	336.550.876.915
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(246.840.003.180)	(85.731.132.850)	(570.459.339.212)	(317.191.611.333)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.036.863.725)	(7.027.144.000)	(7.036.863.725)	(7.032.902.440)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(40.434.531.358)</b>	<b>7.764.584.963</b>	<b>180.590.195.160</b>	<b>12.326.363.142</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.202.062.568</b>	<b>6.925.822.037</b>	<b>3.036.242.010</b>	<b>2.903.740.675</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.357.053.638</b>	<b>1.597.157.287</b>	<b>8 522 874 196</b>	<b>5 619 238 649</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112.241	(105.128)	112.241	(105.128)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11 559 228 447</b>	<b>8 522 874 196</b>	<b>11 559 228 447</b>	<b>8 522 874 196</b>

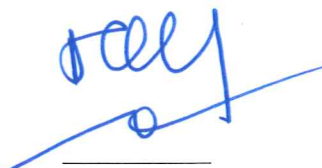
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Huyền Chương



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý IV năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 3. Hàng tồn kho



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

##### *Website Công ty*

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **17. Doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### **19. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.048.992.376	379.797.188
Tiền gửi ngân hàng	10.510.236.071	5.143.077.008
Các khoản tương đương tiền	<u>0</u>	<u>3.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>11.559.228.447</u></b>	<b><u>8.522.874.196</u></b>

#### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.982.597.297	<u>0</u>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<u>39.982.597.297</u>	<u>0</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>39.982.597.297</u></b>	<b><u>0</u></b>

#### 3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	198.637.109	555.286.944
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.252.406.813	169.054.661
Phải thu khác	440.177.813	<u>0</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.891.221.735</u></b>	<b><u>724.341.605</u></b>

#### 4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	41.481.981.605	40.644.951.364
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	1.799.184.788
Thành phẩm	17.465.868.315	18.888.454.842
Hàng hóa	93.641.237.688	49.263.230.860
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.292.360.616)</u>	<u>(520.943.716)</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>153.095.911.780</u></b>	<b><u>110.074.878.138</u></b>

#### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	<u>0</u>	<u>0</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	0	89.746.468
Thuế GTGT hàng nội địa	5.964.650	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	8.852.813
<b>Cộng</b>	<b><u>5.964.650</u></b>	<b><u>98.599.281</u></b>

### 7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	52.969.707	34.211.463
Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	0	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	80.322.728	22.727.271
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	24.835.415	6.490.000
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	90.634.922	48.000.001
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	203.099.466	
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	111.106.056	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.168.506	127.337
<b>Cộng</b>	<b><u>574.136.800</u></b>	<b><u>111.556.072</u></b>

### 8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn Phương tiện, VT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	89.313.167.360
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	0					0
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>27.370.479.602</u></b>	<b><u>59.967.793.068</u></b>	<b><u>1.191.973.334</u></b>	<b><u>356.168.280</u></b>	<b><u>426.753.076</u></b>	<b><u>89.313.167.360</u></b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	15.204.543.693	56.236.904.812	1.191.973.334	162.704.977	120.213.525	72.916.340.341
Tăng do trích khấu hao	1.301.287.859	1.880.879.150		39.912.204	76.634.892	3.298.714.105
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>16.505.831.552</u></b>	<b><u>58.117.783.962</u></b>	<b><u>1.191.973.334</u></b>	<b><u>202.617.181</u></b>	<b><u>196.848.417</u></b>	<b><u>76.215.054.446</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	12.165.935.909	3.730.888.256	0	193.463.303	306.539.551	16.396.827.019
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>10.864.648.050</u></b>	<b><u>1.850.009.106</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>153.551.099</u></b>	<b><u>229.904.659</u></b>	<b><u>13.098.112.914</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ		510.750.000	510.750.000
Số cuối kỳ	<b>0</b>	<b>644.712.600</b>	<b>644.712.600</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		133.962.600	133.962.600
Tăng do trích khấu hao		96.383.468	96.383.468
Số cuối kỳ	<b>0</b>	<b>230.346.068</b>	<b>230.346.068</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	<b>0</b>	<b>414.366.532</b>	<b>414.366.532</b>

### 11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	170.295.530	318.451.575
Chi phí sửa chữa xe ô tô	0	17.848.328
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	55.805.038	111.272.866
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	45.062.132	104.248.990
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	19.270.840	226.104.158
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	59.444.456	130.777.784
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	34.582.560	70.385.724
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.363.186	6.087.874
<b>Cộng</b>	<b>388.823.742</b>	<b>985.177.299</b>

### 12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	325.890.721.646	138.263.662.711
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)</i>	92.357.528.092	92.493.130.797
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)</i>	38.368.035.781	30.783.339.613
<i>NH Tiên phong bank -CN Ba Đình (c)</i>	0	14.987.192.301
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (d)</i>	151.582.195.829	
<i>TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (e)</i>	42.351.961.944	
<i>Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam (f)</i>	1.231.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>325.890.721.646</b>	<b>138.263.662.711</b>

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 19 tháng 07 năm 2018, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 19/07/2018, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(e) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐTD/HMM/VCB.HGM-NAG ngày 06/03/2018 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn.

(f) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam, thời gian cho vay tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

### 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	71.800.110
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.668.341.870	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.499.981.095	779.662.827
Thuế thu nhập cá nhân	23.264.013	33
Tiền thuê đất, thuế đất	0	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.456.622.258	3.790.593.248
<b>Cộng</b>	<b><u>8.648.209.236</u></b>	<b><u>4.642.056.218</u></b>

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### **Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế tiêu thụ đặc biệt**

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

**14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.110.895.848	238.174.847
<b>Cộng</b>	<b><u>1.110.895.848</u></b>	<b><u>238.174.847</u></b>

**15 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	59.334.390	0
Bảo hiểm xã hội	0	5.576.724
Bảo hiểm y tế	0	159.858
Bảo hiểm thất nghiệp	0	142.096
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	257.028.215	158.388.290
Phải trả tiền lãi vay	303.829.167	
<b>Cộng</b>	<b><u>620.191.772</u></b>	<b><u>164.266.968</u></b>

**16 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.186.330.155	1.996.643.478
<b>Cộng</b>	<b><u>2.186.330.155</u></b>	<b><u>1.996.643.478</u></b>

**17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank -</i>		
<i>CN Bắc Thăng Long (*)</i>	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**18 Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thảng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**19 Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	17.420.467.786	175.088.931.732
Lợi nhuận trong năm trước						
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					11.920.694.450	11.920.694.450
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm trước				1.051.812.285	62.308.519	62.308.519
Phân phối lợi nhuận trong năm trước					(1.051.812.285)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>4.552.406.231</b>	<b>(8.675.817.448)</b>	<b>(8.675.817.448)</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.675.841.022	178.396.117.253
Lợi nhuận trong kỳ					5.197.179.596	5.197.179.596
Lợi nhuận các Chi nhánh					(3.878.800)	(3.878.800)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				761.501.589	(761.501.589)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(304.600.635)	(304.600.635)
Cổ tức phải trả					(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>16.378.251.594</b>	<b>175.860.029.414</b>





## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b>154.167.870.000</b>	<b>154.167.870.000</b>

### Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>234.640.814.062</b>	<b>127.336.875.794</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	234.640.814.062	127.383.663.443
Thuế tiêu thụ đặc biệt		(46.787.649)
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>22.058.929.200</b>	<b>12.134.461.900</b>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	22.058.929.200	12.134.461.900
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>212.581.884.862</b>	<b>115.202.413.894</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	196.120.656.938	110.694.543.741
<b>Cộng</b>	<b>196.120.656.938</b>	<b>110.694.543.741</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền vay	1.241.570.201	297.484.516
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.167.766	
<b>Cộng</b>	<b>1.271.737.967</b>	<b>297.484.516</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	8.039.495.761	3.161.821.309
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.470.090	38.321.938
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.478.452	
<b>Cộng</b>	<b>8.320.444.303</b>	<b>3.200.143.247</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	353.317.142	695.903.216
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.661.818	2.536.364
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.330.607	17.104.742
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	830.364	18.389.687
Chi phí bảo hành	588.199.405	791.055.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.503.052.610	1.342.502.364
Chi phí bằng tiền khác	64.927.318	717.724.097
<b>Cộng</b>	<b>2.526.319.264</b>	<b>3.585.216.164</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.398.645.227	1.158.092.751
Chi phí vật liệu quản lý	30.405.276	28.865.744
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.305.288	225.526.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	375.082.620	376.415.641
Thuế, phí và lệ phí	126.851.962	126.364.237
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.118.841	561.439.679
Chi phí bằng tiền khác	441.071.314	520.689.956
<b>Cộng</b>	<b>2.857.480.528</b>	<b>2.997.394.699</b>

### 7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	2.113.090.907	1.567.636.362
Thu cho thuê xe ô tô	327.272.727	109.090.909
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu	1.859.200.000	
Linh kiện bảo hành miễn phí	36.496.000	163.468.996
Thu nhập khác	8.106.932	121
<b>Cộng</b>	<b>4.344.166.566</b>	<b>1.840.196.388</b>

### 8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	55.454.147	34.376.093
Chi phí khác	276.845	192
<b>Cộng</b>	<b>55.730.992</b>	<b>34.376.285</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.559.228.447	8.522.874.196	11.559.228.447	8.522.874.196
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.982.597.297	0	39.982.597.297	0
Phải thu khách hàng	186.650.865.987	55.582.610.812	186.650.865.987	55.582.610.812
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	3.891.221.735	724.341.605	3.891.221.735	724.341.605
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.495.336.292	43.495.336.292	48.495.336.292	43.495.336.292
<b>Cộng</b>	<b>290.579.249.758</b>	<b>108.325.162.905</b>	<b>290.579.249.758</b>	<b>108.325.162.905</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	325.890.721.646	138.263.662.711	325.890.721.646	138.263.662.711
Phải trả người bán	48.059.126.731	16.520.417.716	48.059.126.731	16.520.417.716
Các khoản phải trả khác	4.466.126.775	3.387.935.078	4.466.126.775	3.387.935.078
<b>Cộng</b>	<b>378.415.975.152</b>	<b>158.172.015.505</b>	<b>378.415.975.152</b>	<b>158.172.015.505</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	325.890.721.646	0		325.890.721.646
Phải trả người bán	48.059.126.731			48.059.126.731
Các khoản phải trả khác	4.466.126.775	0		4.466.126.775
<b>Cộng</b>	<b>378.415.975.152</b>	<b>0</b>		<b>378.415.975.152</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	138.263.662.711			138.263.662.711
Phải trả người bán	16.520.417.716			16.520.417.716
Các khoản phải trả khác	3.387.935.078			3.387.935.078
<b>Cộng</b>	<b>158.172.015.505</b>	<b>0</b>		<b>158.172.015.505</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

38  
TY  
ÁN  
ÁN  
W  
VINY

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Huyền Thương*

